

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2016

Tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210,453,383,971	197,280,015,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33,119,020,122	44,120,355,518
1. Tiền	111		33,119,020,122	16,994,230,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27,126,124,802
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92,786,260,504	57,294,764,872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	92,786,260,504	57,294,764,872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,523,939,387	49,810,215,147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	12,655,431,753	18,481,337,846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,768,371,230	6,814,634,977
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	26,100,136,404	24,514,242,324
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		38,659,316,053	41,246,166,139
1. Hàng tồn kho	141	V.6	38,659,316,053	41,246,166,139
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,364,847,905	4,808,513,477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,364,847,905	4,808,513,477
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		152,835,152,005	164,194,830,456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,505,648,846	1,505,648,846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,570,637,033	1,570,637,033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85,416,000	85,416,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1,847,049,532	1,847,049,532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
II. Tài sản cố định	220		117,675,822,846	129,543,942,188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	114,258,136,572	126,012,918,935
- Nguyên giá	222		518,306,064,590	511,705,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(404,047,928,018)	(385,692,325,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,417,686,274	3,531,023,253
- Nguyên giá	228		6,354,711,447	6,220,911,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,937,025,173)	(2,689,888,194)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		645,395,454	1,149,583,110
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	645,395,454	1,149,583,110
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	301,206,000	301,206,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,707,078,859	31,694,450,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	32,707,078,859	31,694,450,312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		363,288,535,976	361,474,845,609

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144,357,020,901	140,485,515,827
I. Nợ ngắn hạn	310		132,836,612,379	128,404,041,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	14,699,661,195	12,696,508,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		197,179,170	14,111,662
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50,683,086,213	45,130,399,462
3. Phải trả người lao động	314		12,871,819,890	16,471,912,950
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	756,000,271
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	48,420,970,946	41,312,299,737
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	583,407,742
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,963,894,965	11,439,401,145
II. Nợ dài hạn	330		11,520,408,522	12,081,474,033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1,088,843,356	3,143,790,000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	10,081,635,198	8,587,754,065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		218,931,515,075	220,989,329,782
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	218,541,515,075	220,599,329,782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83,621,325,220	83,601,895,220
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,595,839,855	18,673,084,562
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,807,994,260	5,624,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,787,845,595	13,048,630,758
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		363,288,535,976	361,474,845,609

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 10 năm 2016



Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III - Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/07/2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	200,739,123,361	174,429,273,278	453,829,372,234	447,681,614,162	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		200,739,123,361	174,429,273,278	453,829,372,234	447,681,614,162	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	158,981,536,461	138,330,218,729	365,214,914,372	355,109,701,578	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		41,757,586,900	36,099,054,549	88,614,457,862	92,571,912,584	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,283,630,702	1,158,112,328	3,106,899,337	3,710,308,979	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	27,222,219	78,862,726	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	27,222,219	78,862,726	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	23,012,308,824	15,617,469,704	46,631,288,251	38,107,165,970	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	12,903,891,265	8,809,643,898	32,000,600,559	26,015,312,279	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,125,017,513	12,830,053,275	13,062,246,170	32,080,880,588	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3,414,091	2,069,090,909	769,322,102	2,247,010,415	
13. Chi phí khác	32	VI.7	189,173,283	1,034,090,053	345,989,403	1,284,042,830	
14. Lợi nhuận khác	40		(185,759,192)	1,035,000,856	423,332,699	962,967,585	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,939,258,321	13,865,054,131	13,485,578,869	33,043,848,173	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,395,851,665	3,088,192,373	2,697,733,274	7,397,827,154	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,543,406,656	10,776,861,758	10,787,845,595	25,646,021,019	
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		5,543,406,656	10,776,861,758	10,787,845,595	25,646,021,019	
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		485	943	944	2,245	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		485	943	944	2,245	

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu₄

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 10 năm 2016

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			13,485,578,869	33,043,848,173
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,464,425,617	20,858,762,344
- Các khoản dự phòng	03		-	(5,200,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,106,899,337)	(3,710,308,979)
- Chi phí lãi vay	06		27,222,219	78,862,726
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,870,327,368	45,071,164,264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,780,741,770	(16,713,364,945)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,586,850,086	(2,300,723,233)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,402,126,483	(15,461,699,496)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,012,628,547)	(5,256,979,940)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27,222,219)	(78,862,726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,297,640,359)	(5,648,233,583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,713,113,131)	(3,796,862,651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,589,441,451	(4,182,562,310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,991,364,537)	(2,987,111,526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		231,459,091	1,859,709,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(39,365,370,830)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		31,000,000,000	8,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(34,036,631,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	26,641,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		2,781,149,337	2,137,570,556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,344,126,939)	(8,385,462,606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20,000,000,000	37,041,860,797
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	(37,041,860,797)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,246,649,907)	(18,484,602,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,246,649,907)	(18,484,602,200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý III/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,001,335,395)	(31,052,627,116)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,120,355,518	92,424,665,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		33,119,020,123	61,372,038,783

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 10 năm 2016

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III- Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1,193,928,624	764,436,195
Tiền gửi ngân hàng	31,925,091,498	16,229,794,521
Các khoản tương đương tiền (*)	-	27,126,124,802
Cộng	33,119,020,122	44,120,355,518

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2016		01/01/2016	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	92,786,260,504	92,786,260,504	57,294,764,872	57,294,764,872
Cộng	92,786,260,504	92,786,260,504	57,294,764,872	57,294,764,872

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301,206,000	-	301,206,000	301,206,000	-	301,206,000

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	9,642,069,200	10,165,967,850
Phải thu khách hàng khác	3,013,362,553	8,315,369,996
Cộng	12,655,431,753	18,481,337,846

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1,570,637,033	1,570,637,033
--------------------------------	---------------	---------------

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/09/2016	01/01/2016
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	9,642,069,200	10,165,967,850
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96,900,000	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	-	206,969,484
Cộng	9,738,969,200	10,469,837,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	26,100,136,404	-	24,514,242,324	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	815,954,794	-	-	-
Các khoản chi hộ	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	22,906,126,569	-	22,524,127,202	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	739,228,125	-	591,303,971	-
Phải thu khác	479,478,435	-	239,462,670	-
b/ Dài hạn	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
Phải thu khác	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
Cộng ngắn và dài hạn	<u>27,947,185,936</u>	<u>523,716,686</u>	<u>26,361,291,856</u>	<u>523,716,686</u>

5. Nợ xấu	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19,019,295,125	-	21,146,065,972	-
Công cụ, dụng cụ	3,451,175,608	-	2,270,158,496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,595,908,563	-	8,454,182,307	-
Thành phẩm	2,592,936,757	-	9,375,759,364	-
Cộng	<u>38,659,316,053</u>	<u>-</u>	<u>41,246,166,139</u>	<u>-</u>

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2016	01/01/2016
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454
- Mua sắm tài sản cố định	315,610,000	819,797,656
Cộng	<u>645,395,454</u>	<u>1,149,583,110</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm	68,899,207,362	418,029,244,742	24,222,495,906	554,295,979		511,705,243,989
Số tăng trong kỳ	357,730,000	6,954,333,629	1,184,890,908	45,000,000		8,541,954,537
- <i>Mua trong kỳ</i>	357,730,000	6,954,333,629	1,184,890,908	45,000,000		8,541,954,537
Số giảm trong kỳ	47,990,300	1,098,919,091	755,548,545	38,676,000		1,941,133,936
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	47,990,300	1,098,919,091	755,548,545	38,676,000		1,941,133,936
Số dư cuối kỳ	69,208,947,062	423,884,659,280	24,651,838,269	560,619,979		518,306,064,590
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36,412,503,257	330,708,207,955	18,070,720,923	500,892,919		385,692,325,054
Số tăng trong kỳ	3,302,034,168	15,214,298,068	1,671,862,195	29,094,207		20,217,288,638
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3,302,034,168	15,214,298,068	1,671,862,195	29,094,207		20,217,288,638
Số giảm trong kỳ	47,990,300	1,019,470,829	755,548,545	38,676,000		1,861,685,674
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	47,990,300	1,019,470,829	755,548,545	38,676,000		1,861,685,674
Số dư cuối kỳ	39,666,547,125	344,903,035,194	18,987,034,573	491,311,126		404,047,928,018
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32,486,704,105	87,321,036,787	6,151,774,983	53,403,060		126,012,918,935
Tại ngày cuối kỳ	29,542,399,937	78,981,624,086	5,664,803,696	69,308,853		114,258,136,572

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	2,468,380,447	6,220,911,447
Số tăng trong kỳ	-	133,800,000	133,800,000
- Mua trong kỳ		133,800,000	133,800,000
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	2,602,180,447	6,354,711,447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	628,455,576	2,061,432,618	2,689,888,194
Số tăng trong kỳ	56,287,965	190,849,014	247,136,979
- Khấu hao trong kỳ	56,287,965	190,849,014	247,136,979
- Tặng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	684,743,541	2,252,281,632	2,937,025,173
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,124,075,424	406,947,829	3,531,023,253
Tại ngày cuối kỳ	3,067,787,459	349,898,815	3,417,686,274

10. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	32,707,078,859	31,694,450,312
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	31,932,522,920	31,437,923,122
Chi phí thuê hạ tầng	228,024,168	256,527,190
Sửa chữa lớn tài sản cố định	546,531,771	
Cộng	32,707,078,859	31,694,450,312

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	5,280,670,120	5,280,670,120	900,941,250	900,941,250
Tổng C.Ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc	1,161,735,399	1,161,735,399	503,255,280	503,255,280
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	-	-	4,642,967,444	4,642,967,444
Phải trả đối tượng khác	8,257,255,676	8,257,255,676	6,649,344,851	6,649,344,851
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	15,049,591,163	15,049,591,163	13,046,438,793	13,046,438,793
		30/09/2016	01/01/2016	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		1,866,845,200	1,627,346,600	
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		927,115,200	780,832,800	
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		-	-	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		939,730,000	341,715,000	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		-	504,798,800	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2,252,934,080	32,138,158,143	30,265,079,612	4,126,012,611
Thuế TNDN		0	-	0
Thuế TTĐB	42,877,465,382	199,883,810,723	196,204,202,503	46,557,073,602
Thuế tài nguyên	0	1,709,297	1,709,297	0
Thuế môn bài Và thuế khác	-	1,906,009,257	1,906,009,257	-
Cộng	45,130,399,462	233,929,687,420	228,377,000,669	50,683,086,213
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	17,448,628	301,761,550	301,761,550	17,448,628
Thuế GTGT	43,572,657	136,051,838	92,479,181	-
Thuế TNDN	4,747,492,192	2,697,733,274	1,297,640,359	3,347,399,277
Thuế nhập khẩu	-	122,510,491	122,510,491	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	194,969,188	194,969,188	-
Cộng	4,808,513,477	3,453,026,341	2,009,360,769	3,364,847,905
14. Chi phí phải trả		30/09/2016	01/01/2016	
a/ Ngắn hạn				
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...		-	756,000,271	
b/ Dài hạn				
Các khoản trích trước khác		1,088,843,356	3,143,790,000	
Cộng ngắn và dài hạn		1,088,843,356	3,899,790,271	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	369,650,520	823,050
Bảo hiểm xã hội	244,237,258	298,821,866
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	461,419,180	429,862,900
Đền bù giải phóng mặt bằng mặt sơn	490,583,816	
Phải trả tiền cược chai, két	40,928,957,909	38,004,293,628
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,926,122,263	2,578,498,293
Cộng	48,420,970,946	41,312,299,737
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,741,841,133	1,247,960,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	10,081,635,198	8,587,754,065
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	79,925,771,026	32,736,771,154	230,986,892,180
Lãi trong năm trước				14,787,507,733	14,787,507,733
Phân phối lợi nhuận			3,676,124,194	(8,059,713,387)	(4,383,589,193)
Chia cổ tức năm 2014				(18,279,312,000)	(18,279,312,000)
Trích thường HĐQT Ban điều hành				(800,000,000)	(800,000,000)
Tăng/(Giảm) khác			-	(1,712,168,938)	(1,712,168,938)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	83,601,895,220	18,673,084,562	220,599,329,782
Lãi trong kỳ			19,430,000	10,787,845,595	10,787,845,595
Phân phối lợi nhuận				(19,430,000)	-
Chia cổ tức năm 2015				(11,424,570,000)	(11,424,570,000)
Trích thường HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Tăng khác				(1,121,090,302)	(1,121,090,302)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	83,621,325,220	16,595,839,855	218,541,515,075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016	01/01/2016
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2016	01/01/2016
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	413.19	416.49
- EUR	199.94	202.64
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	448,023,678,813	442,982,661,897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,780,793,421	4,698,952,265
Doanh thu khác	24,900,000	
Cộng	453,829,372,234	447,681,614,162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	71,944,992,832	101,076,244,481
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	340,647,272	507,043,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	365,214,914,372	355,109,701,578
Cộng	365,214,914,372	355,109,701,578
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,069,986,837	3,674,872,979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,912,500	35,436,000
Cộng	3,106,899,337	3,710,308,979
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền vay	27,222,219	78,862,726
Cộng	27,222,219	78,862,726
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	231,459,091	2,067,272,727
Các khoản khác	537,863,011	179,737,688
	769,322,102	2,247,010,415
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	79,448,262	861,906,124
Các khoản khác	266,541,141	422,136,706
	345,989,403	1,284,042,830
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	13,330,779,035	13,147,856,030
Tiền thuê đất	3,395,554,257	1,899,949,257
Các khoản chi phí QLDN khác	15,274,267,267	10,967,506,992
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí công cụ, dụng cụ	18,113,564,269	10,226,058,110
Chi phí khuyến mãi	9,323,274,479	10,566,437,549
Các khoản chi phí bán hàng khác	19,194,449,503	17,314,670,311
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188,957,150,514	190,911,216,800
Chi phí nhân công	54,878,931,247	56,405,144,698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,152,001,741	20,796,710,557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,529,798,326	8,736,430,737
Chi phí khác bằng tiền	25,831,496,496	45,027,340,539
Cộng	305,349,378,324	321,876,843,331

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,485,578,869	33,043,848,173
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,087,500	582,638,892
- Các khoản điều chỉnh tăng	40,000,000	618,074,892
- Các khoản điều chỉnh giảm	36,912,500	35,436,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,912,500	35,436,000
+ Các khoản giảm khác	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	13,488,666,369	33,626,487,065
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,697,733,274	7,397,827,154

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	24,877,455,000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	8,030,365,000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	5,881,212,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	480,762,340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 được trình bày lại như sau :

Nội dung	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số được trình bày
Doanh thu bán hàng và CCDV	01 462,166,221,236	(14,484,607,074)	447,681,614,162
Chi phí bán hàng	2 52,591,773,044	(14,484,607,074)	38,107,165,970

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 10 năm 2016

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường